



dēng shān xié

登山鞋

noun · hiking boots

Example Sentence

dēng shān xié de xié dǐ hěn fáng huá

登山鞋的鞋底很防滑。

Hiking boots have non-slip soles.

Trace each character, then write the word on your own.

登	登	登	登	登	登	登	登	登	登	登
登	登	登	登							
山	山	山	山	山	山					
鞋	鞋	鞋	鞋	鞋	鞋	鞋	鞋	鞋	鞋	鞋
鞋	鞋	鞋	鞋	鞋	鞋	鞋				